HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2026/NQ-HĐND	*Cần Thơ, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 335/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối;

Xét Tờ trình số……/TTr-UBND ngày……tháng …. năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng khó khăn khác trên địa bàn thành phố Cần Thơ chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương được ngân sách nhà nước cấp kinh phí để thực hiện chính sách và các cá nhân, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP

1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

a) Trẻ em, người bị bệnh hiểm nghèo (theo Thông tư số 50/2024/TT-BYT ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo để các tổ chức, cá nhân vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo*)* thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, ấp, khu vực không phải là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.

c) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo.

d) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo (theo Thông tư số 50/2024/TT-BYT).

đ) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ chết do nhiễm COVID - 19) thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình.

e) Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa phương từ 24 tháng trở lên, gia đình mất liên lạc hoàn toàn và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

g) Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

h) Trẻ em có cha và mẹ là người khuyết tật mức độ nặng hoặc đặc biệt nặng.

i) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng theo quy định của chính sách, pháp luật về ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

2. Mức hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

- Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 04 tuổi;

- Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi;

- Hệ số 1,0 đối với đối tượng từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Đối với đối tượng tại điểm c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này:

- Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 04 tuổi;

- Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

d) Đối với đối tượng tại điểm i khoản 1 Điều này:

- Hệ số 2,5 đối với người khuyết tật mức độ nặng;

- Hệ số 3,0 đối với người khuyết tật mức độ đặc biệt nặng.

- Người khuyết tật đã hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết này thì không hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

3. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất

a) Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em dưới 06 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục.

b) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.

c) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực.

d) Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

đ) Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em là dân tộc thiểu số, trẻ em đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội mắc bệnh hiểm nghèo (theo Thông tư số 50/2024/TT-BYT) hoặc mắc bệnh tim bẩm sinh mà chi phí điều trị vượt quá khả năng chi trả, điều kiện kinh tế của gia đình.

4. Mức trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất

Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất 01 lần bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

5. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

Người khuyết tật thần kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có nơi nương tựa, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình, có hành vi gây nguy hiểm cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

6. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

7. Hỗ trợ chi phí mai táng: đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng tiền mặt. Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ.

8. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ đóng bằng với mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo quy định của nhà nước. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở nhiều đối tượng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở đối tượng có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

9. Các chính sách trợ giúp xã hội khác được thực hiện theo quy định của Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách các cấp theo quy định hiện hành.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND và đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 4 quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đang hưởng trợ cấp hàng tháng thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách, hồ sơ của đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ (trước sáp nhập) quyết định chuyển sang hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị quyết này. Đối tượng không phải làm lại hồ sơ đề nghị hưởng.

2. Đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội thành phố Cần Thơ được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo mức và hệ số tương ứng quy định Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân thành phố giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày….tháng….năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

d) Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

đ) Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ Khóa XI, Kỳ họp thứ ….. thông qua ngày .... tháng .....năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và TCTHPL);
- Bộ Y tế;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Trung tâm điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đồng Văn Thanh